

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 06 tháng 02 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 278

- 3 tuổi: 52

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 240

- 4 tuổi: 90

+ Nhà trẻ: 38

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 98

- Cơm thường:

38

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	3,44	0,56	3,44	0,56	928,8	151,2			894,4	145,6			1.307,2	212,8	16.993,6	2.766,4
2	Gạo tẻ máy	17,00	2,00	17,00	2,00			1.343,0	158,0			170,0	20,0	12.903,0	1.518,0	58.480,0	6.880,0
3	Cá quả	5,13	0,87	3,08	0,52	560,2	95,0			83,1	14,1					2.985,7	506,3
4	Thịt lợn mỡ	5,80	0,30	5,68	0,29	1.080,0	55,9			2.120,1	109,7					19.098,2	987,8
5	Đậu phụ	2,20	0,30	2,20	0,30			239,8	32,7			118,8	16,2	15,4	2,1	2.090,0	285,0
6	Chuối xanh	2,30	0,30	1,56	0,20			18,8	2,4			7,8	1,0	256,5	33,5	1.157,4	151,0
7	Cà rốt	2,00	0,20	1,79	0,18			26,9	2,7			3,6	0,4	139,6	14,0	698,1	69,8
8	Cà chua	1,65	0,15	1,57	0,14			9,4	0,9			3,1	0,3	62,7	5,7	313,5	28,5
9	Cải bắp	7,90	0,90	7,11	0,81			128,0	14,6			7,1	0,8	376,8	42,9	2.061,9	234,9
10	Thịt lợn mỡ	2,05	0,25	2,01	0,25	381,7	46,6			749,4	91,4					6.750,2	823,2
11	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,7	0,1	1,2	0,1	18,9	2,1
12	Quả chua me	0,35	0,05	0,30	0,04			5,7	0,8					14,3	2,0	80,3	11,5
13	Gừng tươi	0,08	0,02	0,08	0,02			0,3	0,1			0,6	0,2	4,1	1,0	23,2	5,8
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Dầu đậu tương	1,46	0,24	1,46	0,24							1.460,0	240,0			13.140,0	2.160,0
16	Bột canh	0,61	0,09	0,61	0,09												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,02	0,07	0,02			0,9	0,2			0,3	0,1	3,0	0,7	17,8	4,0
19	Dưa hấu	17,00	2,50	8,84	1,30			106,1	15,6			17,7	2,6	203,3	29,9	1.414,4	208,0
20	Gạo tẻ máy	3,70		3,70				292,3				37,0		2.808,3		12.728,0	
21	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
22	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
23	Thịt bê nạc	3,50		3,43		686,0				17,2						2.915,5	
24	Cà rốt	2,00		1,79				26,9				3,6		139,6		698,1	
25	Sữa chua uống(hộp)		3,71		3,71		233,4					166,7			133,4		3.705,0
26	Bí ngô		0,40		0,33				1,0				0,3		19,9		88,2
27	Thịt lợn nạc		0,50		0,49		93,1					34,3					681,1
28	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
29	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
30	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
Cộng						3.645,8	676,1	2.359,2	339,9	3.864,2	561,8	1.849,6	295,8	18.880,4	2.903,0	145.086,7	23.714,6
Bình quân thực tế /1 trẻ						15,2	17,8	9,8	8,9	16,1	14,8	7,7	7,8	78,7	76,4	604,5	624,1
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.394.000 đ
 - Hôm trước mang sang: -5.324
 - Đã chi: 6.382.785 đ
 - Thừa: 11.215 đ
 - Thiếu:
 - Lũy kế: 5.891 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm ,cá quả sốt cà chua
 - Canh rau cải bắp nấu thịt/Dưa hấu
 * **Bữa chiều:** - MG: Cháo thịt bê cà rốt
 - NT:Sữa chua uống cháo thịt băm
 ***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi